

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2023/DS-ST
Ngày 30 tháng 6 năm 2023
“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phan Thị Nga, ông Võ Thanh Nhân;

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số **377/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:**

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1984; địa chỉ: **ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang**; có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Lê Diệu L**, sinh năm 1982; địa chỉ: **ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang**; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Lê Văn T** (3 **T1**), sinh năm 1975; địa chỉ **ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà **Trần Thị G**, trình bày, bà có tham gia 02 dây hụi, do bà **L**, ông **T** làm chủ hụi, dây hụi 3.000.000 đồng, khởi khai ngày 10/8/2019 âm lịch, châu hụi vào ngày 15 âm lịch hàng tháng, dây hụi có 39 hụi viên, bà **G** châu được 32 phần hụi sống, còn 07 phần hụi chưa châu. Đến ngày 10/5/2022 âm lịch bà **L**, ông **T** tuyên bố ngưng không thu hụi, nhiều lần hứa hẹn không trả. Dây hụi này, nếu ai hốt hụi phải chi cho chủ hụi số tiền là 1.500.000 đồng theo sự đồng thuận của các hụi viên, do tôi đi làm xa nên mỗi lần châu hụi bà **L** gọi điện, bà gửi tiền tiền về cho

mẹ gửi lại cho bà **L**. Do dây hụi này, có 01 tháng vào mùa dịch, nên không khui, vào khoảng 08/2021 âm lịch. Tổng số tiền đã châu là 68.280.000 đồng. Dây thứ 2: 2.000.000 đồng khởi khui ngày 10/8/2019 âm lịch, bắt đầu châu vào 15/8/2019 âm lịch, chơi 02 đầu, đã hốt 01 đầu hụi, còn 01 đầu là chưa hốt tiếp tục châu các tháng sau vào ngày 15 hàng tháng, có 39 hụi viên, đã châu được 32, còn lại 07 lần chưa châu, thì đến ngày 10/5/2022 âm lịch bà **L**, ông **T** tuyên bố ngưng hụi, không thực hiện khui hụi theo định kỳ nữa. Dây hụi này, nếu ai hốt hụi phải chi cho chủ hụi số tiền là 1.000.000 đồng theo sự đồng thuận của các hụi viên, tổng số tiền đã châu 47.420.000 đồng.

Tổng số tiền đã châu của cả 02 dây hụi mà bà **G** đã châu là 115.700.000 đồng (*một trăm mười lăm triệu, bảy trăm nghìn đồng*), tại đơn khởi kiện bà **G** yêu cầu bà **L**, ông **T** phải liên đới thanh toán số tiền là 163.120.000 đồng (*một trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm hai mươi nghìn đồng*), lệch so với đơn khởi kiện là 47.420.000 đồng (*bốn mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng*), trước khi khởi kiện đã nhận từ bà **L** trả với số tiền là 10.000.000 đồng, nên tổng số tiền bà **G** đề nghị rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 57.420.000 đồng (*năm mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng*), vẫn giữ nguyên yêu cầu không tính lãi.

Bị đơn bà Lê Thị LI trình bày: Thống nhất việc bà **G** có tham gia các dây hụi như bà **G** đã trình bày, đúng là bà và ông **T** là chủ hụi, thống nhất về số tiền hụi mà bà **G** đã châu, đến nay bà và ông **T** phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán là 115.700.000 đồng (*một trăm mười lăm triệu, bảy trăm nghìn đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T vắng mặt, không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Bà **Trần Thị G** trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình, không thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, bà **G** cũng xác định trong thời gian châu hụi, ông **T** nhiều lần trực tiếp thu hụi của bà thay cho bà **L1**. Trong phân trình bày về yêu cầu khởi kiện bà **G** xác định, tại đơn yêu cầu khởi kiện 163.120.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà yêu cầu bà **L1**, ông **T** phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền là 103.700.000 đồng; đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện với tổng số tiền 59.420.000 đồng.

- Bà **Lê Diệu L** xác định các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã công khai là đúng, công nhận số tiền nợ hụi, không có tài liệu chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án, cũng như không có yêu cầu khác để chứng minh cho quyền, nghĩa vụ của mình, tại phiên tòa bà **L** thừa nhận đến nay còn nợ bà **G** số tiền hụi như bà **G** đã trình bày, cũng như xác định việc ông **T** biết bà là chủ hụi, cũng như thực

hiện thu hụi giúp bà tại các dây hụi, xác định số tiền mà bà và ông **T** còn nợ tiền hụi của bà **G** là 103.700.000 đồng.

- Ông **Lê Văn T** vắng mặt tại phiên tòa, không ghi nhận được ý kiến.
- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, Bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Văn T** vắng mặt lần thứ 2, nên đề nghị xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: **Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G; buộc bà Lê Diệu L và ông Lê Văn T liên đới trả Bà Trần Thị G 103.700.000 đồng.**

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 59.420.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 471 Bộ luật Dân sự xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà **Trần Thị G** và bà **Lê Diệu L** hiện đang cư trú trên địa bàn **huyện C**, giữa bà **G**, bà **L** có quan hệ góp hụi, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hụi” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông **Lê Văn T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông **T**.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xác định tiền hụi: giữa Bà **Trần Thị G** và bà **Lê Diệu L** có quan hệ góp hụi (họ) theo đó bà **L** là chủ hụi, bà **G** là hụi viên. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả bà **G** và bà **L** đều thống nhất việc bà **G** có tham gia dây 02 dây hụi như bà **G** đã trình bày, thống nhất số tiền nợ hụi đến nay bà **L**, ông **T** phải có nghĩa vụ thanh toán là 103.700.000 đồng (*một trăm không ba triệu, bảy trăm nghìn đồng*). Như vậy, việc bà **G**, bà **L** đều công nhận việc châu hụi, khai hụi, số lần châu, số tiền còn nợ nên đây là tài liệu, chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy: theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 15, 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, thì người có nghĩa vụ, chủ hội phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền hội còn thiếu cho hội viên, nên việc bà **L** thừa nhận còn nợ tiền hội của bà **G**; cho nên bà **L** phải có nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại các Điều 351, 352, 357 Bộ luật Dân sự. Ngoài ra, việc cả bà **G**, bà **L** đều thống nhất về phương thức chơi hội, thời gian đóng hội, hốt hội, châu hội và số tiền nợ hội theo tài liệu, chứng cứ mà bà **G** đã cung cấp. Vì vậy, việc bà **G** khởi kiện là có cơ sở xem xét.

[2.2] Về trách nhiệm liên đới: Theo quy định tại Điều 25, 27 và Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình, thì vợ chồng phải có nghĩa vụ liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, bà **L** tại phiên tòa công nhận việc ông **T** biết bà là chủ hội, sử dụng tiền lời hội (hoa hồng) vào mục đích kinh tế gia đình, cho nên việc bà **G**, cùng bà **L** đều xác nhận việc ông **T** biết việc bà **L** là chủ hội, ông **T** cũng có thực hiện việc thu hội. Vì vậy, việc bà **G** yêu cầu ông **T** phải có trách nhiệm liên đới là có căn cứ; nên ông **T** phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà **L** theo quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình. Hơn nữa, giữa ông **T** với bà **L** có đăng ký kết hôn từ năm 2002, ông **T** trong quá trình tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng ông không có ý kiến, có nghĩa ông đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **G** về việc buộc bà **L**, ông **T** phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà **G** số tiền 103.700.000 đồng (*một trăm không ba triệu, bảy trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà **G** rút một phần yêu cầu khởi kiện, với tổng số tiền 59.420.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà **G** là hoàn toàn tự nguyện, nên theo quy định tại Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với số tiền 59.420.000 đồng.

[2.4] Về án dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của Bà **Trần Thị G** được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được lại tiền tạm ứng án phí đã nộp;
- Bà **Lê Diệu L**, ông **Lê Văn T** phải liên đới chịu án phí tương ứng với số tiền mà bà **G** được chấp nhận theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự có quyền kháng cáo Bản án, quyết định của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 351, 352, 357, 288, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 25, 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 217, 227, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, điều, phùng của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà **Trần Thị G**; buộc bà **Lê Diệu L**, ông **Lê Văn T** (3 **T1**) phải có nghĩa vụ liên đới trả bà **Trần Thị G** số tiền là 103.700.000 đồng (*một trăm không ba triệu, bảy trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 59.420.000 đồng (*năm mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà **Trần Thị G** được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền 4.078.000 đồng (*bốn triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0013332 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

- Bà **Lê Diệu L**, ông **Lê Văn T** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 5.185.000 đồng (*năm triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn đồng*), bà **L**, ông **T** phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 (*mười lăm*) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên